

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 4- 2022

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Huyền

2. Ông Phan Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Hồng ThA - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Chu ThA Thủy-Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 232/2021/TLST - HNGĐ, ngày 24/11/2021 về việc TrA chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 08/04/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: A Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày: Tôi và A Nguyễn Văn T kết hôn năm 1998. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại xóm Trung Tâm, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ. Không ai có tài sản riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do A T ngoại tình và tôi và gia đình đã cho A T đi cai nghiện tự nguyện nhưng A T vẫn không từ bỏ được ma túy. Vợ chồng sống ly thân 2012 tới nay, mỗi người ở một nhà, tôi ở tại quán bán hàng của gia đình, còn A T ở nhà chính. Trong thời gian đó A T còn mang đồ đạc gia đình đi bán. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết cho vợ chồng ly hôn với A T.

Về con chung: Tôi và A T có 02 con chung là Nguyễn Thế A, sinh ngày 08/12/1998 và Nguyễn Hồng A, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các con chung đang ở với tôi tại xóm Trung Tâm, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi cháu Hồng A. Tôi không yêu cầu A T cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Thế A hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tôi không trả chấp và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Lời khai của bị đơn A Nguyễn Văn T bày: Tôi và chị Phạm Thị H kết hôn năm 1998, trước khi cưới có được tìm hiểu lấy nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Không ai có tài sản riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2012 tôi có sử dụng ma túy và đã được gia đình cho đi cai nghiện, hiện tại tôi không còn sử dụng ma túy nữa. Từ năm 2011 tôi bắt đầu đi làm ăn, tôi thi thoảng mới về gia đình. Trong thời gian đi làm, tôi cũng ít khi điện thoại về cho gia đình cho vợ con. Tôi xác định vợ chồng tôi đã sống ly thân từ lâu. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn về đoàn tụ để nuôi con. Nếu chị H kiên quyết ly hôn tôi cũng đồng ý.

Về con chung: Tôi và chị H có 02 con chung là Nguyễn Thế A, sinh ngày 08/12/1998 và Nguyễn Hồng A, sinh ngày 11/12/2005. Hiện các cháu đang ở với chị H tại xóm Trung Tâm, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Nếu phải ly hôn tôi đồng ý để chị H nuôi cháu Hồng A, còn con Thế A đã trên 18 tuổi cháu ở với ai là tùy cháu.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- + Cho chị Phạm Thị H được ly hôn A Nguyễn Văn T.
- + Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hồng A, sinh ngày 11/12/2005 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: không xem xét. Về quyền thăm nom con chung: Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.
- + Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không xem xét do đương sự không trA chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về án phí: Chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên A T không có mặt do đó vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn A Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại xóm Trung Tâm xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên nên việc Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Phạm Thị H và A Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Phía chị H xác định do A T có quan hệ ngoại tình, và có sử dụng chất ma túy. Vợ chồng sống ly thân 2012 tới nay và không còn quan tâm gì tới nhau. Phía A T xác định năm 2012 A có sử dụng ma túy và đã được gia đình cho đi cai nghiện, hiện tại A không còn sử dụng ma túy nữa. Từ năm 2011 A đi làm ăn thi thoảng mới về gia đình. A T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, tuy nhiên chị H kiên quyết ly hôn A cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị H và A T đã mâu thuẫn trầm trọng, A chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và A T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị H là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị H, cho chị Phạm Thị H được ly hôn A Nguyễn Văn T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cả chị H và A T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thế A, sinh ngày 08/12/1998 và Nguyễn Hồng A, sinh ngày 11/12/2005. Tại phiên tòa chị H yêu cầu được nuôi con Hồng A, A T nhất trí. Còn cháu Nguyễn Thế A hiện đã trưởng thành. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Nguyễn Hồng A là cháu gái, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu về mặt tâm sinh lý cần giao cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp, mặt khác ý kiến của cháu Nguyễn Hồng A cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là chị H khi bố mẹ ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Hồng A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung: A T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

[4]. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét. Do các đương sự không tranh chấp, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Đương sự xác định không có nợ chung.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị H, A T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H, cho chị H được ly hôn Anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hồng A, sinh ngày 11/12/2005 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Nợ chung: Không có

4. Về án phí. Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003811 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị H và A T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/ báo cho UBND xã Minh Tiến;
- Lưu hồ sơ + VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Khánh